

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh</u>	<u>Số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	0301825452	4 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	0301825452	24 tháng 1 năm 2014

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 81.320.460.000 VNĐ lên 162.542.920.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee"). Trụ sở của Searee tọa lạc tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch	
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Takashi Ichiki	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2013
Ông Phạm Viết Hưng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2013
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Arico

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 20 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Tấn Phước	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

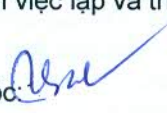
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Số tham chiếu: 60752807/16336068-consol

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.207.794.364	585.739.575.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	246.710.853.123	129.861.171.187
111	1. Tiền		34.710.853.123	3.319.143.207
112	2. Các khoản tương đương tiền		212.000.000.000	126.542.027.980
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6.157.120.766	32.464.001.146
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.931.047.144	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.496.446.856	162.695.461.716
131	1. Phải thu khách hàng	6	183.848.640.776	176.582.828.444
132	2. Trả trước cho người bán		18.442.310.131	9.427.280.759
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.868.375.469	3.070.766.403
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(26.662.879.520)	(26.385.413.890)
140	IV. Hàng tồn kho	8	174.783.072.967	255.755.761.635
141	1. Hàng tồn kho		176.285.088.164	258.727.493.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.502.015.197)	(2.971.732.282)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.060.300.652	4.963.179.766
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.540.045.615	366.964.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.072.500.998	623.882.254
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		72.720.271	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.375.033.768	3.924.784.812
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.898.543.104	117.762.064.869
220	I. Tài sản cố định		71.841.544.805	77.495.116.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.085.344.504	72.553.734.105
222	Nguyên giá		127.945.914.726	132.528.086.220
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.860.570.222)	(59.974.352.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.564.738.085	4.920.769.444
228	Nguyên giá		5.327.631.873	5.700.106.186
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(762.893.788)	(779.336.742)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		191.462.216	20.613.297
260	II. Tài sản dài hạn khác		44.056.998.299	40.266.948.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.369.293.838	39.739.888.735
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	1.777.158.621	517.059.288
268	3. Tài sản dài hạn khác		910.545.840	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.106.337.468	703.501.640.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		364.601.206.493	404.626.918.484
310	I. Nợ ngắn hạn		329.119.870.851	365.201.641.542
311	1. Vay ngắn hạn	12	94.361.997.145	95.111.863.641
312	2. Phải trả người bán		55.693.043.876	73.711.534.439
313	3. Người mua trả tiền trước		87.132.867.986	111.998.524.717
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.919.872.968	5.280.165.038
315	5. Phải trả người lao động		15.871.054.181	7.797.115.459
316	6. Chi phí phải trả	14	36.101.641.189	59.692.086.103
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.933.462.319	3.951.765.067
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	20.567.430.510	5.440.732.343
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.538.500.677	2.217.854.735
330	II. Nợ dài hạn		35.481.335.642	39.425.276.942
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.212.562.500	2.167.937.500
334	2. Vay dài hạn	19	15.164.313.233	23.829.635.077
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		15.104.459.909	13.427.704.365
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.505.130.975	298.874.721.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	364.505.130.975	298.874.721.835
411	1. Vốn cổ phần đã góp		162.542.920.000	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		123.423.405.031	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu quỹ		(268.085.059)	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		31.526.528.034	26.439.820.040
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.148.316.969	31.023.115.823
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.106.337.468	703.501.640.319

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Yên (JPY)	45.000,00	45.000,00
- Đô la Mỹ (US\$)	373.360,01	70.540,38
- Euro (EUR)	6,20	267,76
- Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
- Bảng Anh (GBP)	8,44	15,04


Mai Thị Kim Dung
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	565.879.829.182	653.359.587.714
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(8.672.727)
3	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		565.879.829.182	653.350.914.987
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(458.701.213.847)	(559.540.059.943)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.178.615.335	93.810.855.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.261.078.389	23.048.125.956
22	7. Chi phí tài chính	23	(10.998.341.521)	(11.976.397.445)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.790.019.393)	(11.090.544.405)
24	8. Chi phí bán hàng		(332.857.760)	(948.521.015)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(70.570.105.374)	(61.534.886.754)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.538.389.069	42.399.175.786
31	11. Thu nhập khác		1.154.399.100	3.729.939.985
32	12. Chi phí khác		(195.165.854)	(674.206.271)
40	13. Lợi nhuận khác		959.233.246	3.055.733.714
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.497.622.315	45.454.909.500
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(12.185.644.944)	(4.456.817.091)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.260.099.333	(1.865.942.490)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.572.076.704	39.132.149.919
62	Trong đó: Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		38.572.076.704	39.132.149.919
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	20.4	2.570	2.717

Mai Thị Kim Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Le Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		49.497.622.315	45.454.909.500
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	7.741.388.150	9.514.996.294
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(321.111.920)	1.899.755.032
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		35.203.024	(39.947.294)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.148.095.185)	(15.651.493.001)
06	Chi phí lãi vay	23	9.790.019.393	11.090.544.405
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.595.025.777	52.268.764.936
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.562.599.111)	3.948.760.419
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		82.442.405.753	(21.900.012.194)
11	Giảm các khoản phải trả		(42.345.006.468)	(36.631.798.174)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.866.551.274)	1.568.950.703
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.755.580.400)	(11.090.544.405)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(8.750.133.306)	(3.899.426.830)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.468.676.240	13.265.040.313
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.748.000.954)	(19.708.991.388)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		43.478.236.257	(21.909.256.620)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.035.577.891)	(985.479.928)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		380.537.542	6.394.116
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(67.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.000.000.000	36.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		220.564.400	4,881,608,787
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.397.872.513	22.508.093.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		45.963.396.564	(4.589.384.024)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		52.516.500.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(98.000.000)	(17.055.498.932)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		266.947.587.293	266.577.284.170
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(277.058.751.639)	(222.587.377.118)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.4	(14.878.369.900)	(39.227.527.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		27.428.965.754	(12.293.119.380)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		116.870.598.575	(38.791.760.024)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	129.861.171.187	168.653.679.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.916.639)	(748.649)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	246.710.853.123	129.861.171.187



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng





Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh</u>	<u>Số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	0301825452	4 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	0301825452	24 tháng 1 năm 2014

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 do SKHĐT phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 81.320.460.000 VNĐ lên 162.542.920.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 551 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 613).

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 7 năm 2013. Trụ sở của Searee tọa lạc tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty cũng có một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"), Arico được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ ba số 0305429178 vào ngày 26 tháng 9 năm 2013. Arico có trụ sở chính tọa lạc tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn, nên không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) các khoản chênh lệch khi mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, mà ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.18 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, bao gồm quỹ khen thưởng của cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối năm và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	791.852.367	143.534.460
Tiền gửi ngân hàng	33.919.000.756	3.175.608.747
Các khoản tương đương tiền	212.000.000.000	126.542.027.980
TỔNG CỘNG	246.710.853.123	129.861.171.187

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	5.000.000.000	31.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1.484.335.028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3.031.743.944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
TỔNG CỘNG	6.157.120.766	32.464.001.146

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

(**) Bảng dưới đây trình bày danh sách chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
Ngân hàng TMCP Á Châu			54	2.141.188
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu ("Eximbank")	-	-	8	188.305
Công ty Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-	6	90.733
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	2	111.602
		1.481.803.200		1.484.335.028
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	2.850	1.130.175.000	2.850	1.130.175.000
Công ty CP Thủy sản Năm Căn	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		-	31.350	1.582.500.000
		1.449.243.944		3.031.743.944
TỔNG CỘNG		2.931.047.144		4.516.078.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
Tăng dự phòng trong năm	(3.679.348)	(2.278.620.194)
Hoàn nhập trong năm	1.281.830.796	6.305.422.164
Số cuối năm	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	181.083.906.056	176.582.828.444
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.764.734.720	-
TỔNG CỘNG	183.848.640.776	176.582.828.444
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(26.662.879.520)	(26.385.413.890)
GIÁ TRỊ THUẦN	157.185.761.256	150.197.414.554

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
Tăng dự phòng trong năm	(8.734.348.363)	(9.441.444.996)
Hoàn nhập trong năm	8.456.882.733	-
Số cuối năm	(26.662.879.520)	(26.385.413.890)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	1.592.881.945	846.902.779
Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	1.155.075.368	1.543.525.501
Phải thu khác	1.120.418.156	680.338.123
TỔNG CỘNG	3.868.375.469	3.070.766.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình dở dang	131.113.557.974	197.320.860.691
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.305.684.766	34.667.880.294
Thành phẩm	13.151.587.549	2.844.010.482
Hàng mua đang đi trên đường	9.714.257.875	23.894.742.450
TỔNG CỘNG	176.285.088.164	258.727.493.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.502.015.197)	(2.971.732.282)
GIÁ TRỊ THUẦN	174.783.072.967	255.755.761.635

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.971.732.282)	(3.659.292.792)
Tăng dự phòng trong năm	-	(493.070.943)
Hoàn nhập trong năm	1.469.717.085	1.180.631.453
Số cuối năm	(1.502.015.197)	(2.971.732.282)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	73.951.971.867	41.763.481.552	10.561.738.125	4.851.550.771	1.399.343.905	132.528.086.220
Mua mới trong năm		85.400.000	2.244.100.000	535.228.972	-	2.864.728.972
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(284.047.596)	(3.498.875.258)	(55.205.719)	(1.784.448.215)	(81.756.500)	(5.704.333.288)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.724.165.170)	(18.402.008)	-	(1.742.567.178)
Số cuối năm	73.667.924.271	38.350.006.294	11.026.467.236	3.583.929.520	1.317.587.405	127.945.914.726
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.777.567.833	15.352.608.495	1.733.852.933	1.252.103.727	52.000.000	26.168.132.988
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	20.208.051.993	28.865.580.734	6.309.042.521	3.491.790.459	1.099.886.408	59.974.352.115
Khấu hao trong năm	2.743.434.102	3.193.251.301	962.809.169	501.236.190	78.132.769	7.478.863.531
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(237.898.558)	(3.049.501.843)	(55.205.719)	(1.437.542.234)	(81.756.500)	(4.861.904.854)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.724.165.170)	(6.575.400)	-	(1.730.740.570)
Số cuối năm	22.713.587.537	29.009.330.192	5.492.480.801	2.548.909.015	1.096.262.677	60.860.570.222
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	53.743.919.874	12.897.900.818	4.252.695.604	1.359.760.312	299.457.497	72.553.734.105
Số cuối năm	50.954.336.734	9.340.676.102	5.533.986.435	1.035.020.505	221.324.728	67.085.344.504
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 19)</i>	5.095.343.928	6.263.015.076	510.320.557	77.990.724	-	11.946.670.285

(*) Chuyển sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(372.474.313)	-	(372.474.313)
Số cuối năm	4.161.384.720	1.054.859.400	111.387.753	5.327.631.873
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	-	690.226.502	89.110.240	779.336.742
Khấu trừ trong năm	-	256.955.227	5.569.392	262.524.619
Chuyển sang chi phí trả trước(*)	-	(278.967.573)	-	(278.967.573)
Số cuối năm	-	668.214.156	94.679.632	762.893.788
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.161.384.720	737.107.211	22.277.513	4.920.769.444
Số cuối năm	4.161.384.720	386.645.244	16.708.121	4.564.738.085

(*) Chuyển sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước thuê đất	35.276.547.003	36.238.634.643
Công cụ, dụng cụ	985.188.618	392.561.901
Khác	5.107.558.217	3.108.692.191
TỔNG CỘNG	41.369.293.838	39.739.888.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	85.696.675.301	86.446.541.797
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19</i>)	8.665.321.844	8.665.321.844
TỔNG CỘNG	94.361.997.145	95.111.863.641
<i>Trong đó:</i>		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	34.147.767.345	24.646.450.823
Searee vay tại các ngân hàng	24.605.764.127	20.970.606.152
Arico vay tại ngân hàng	35.608.465.673	49.494.806.666

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
Bên vay	Ngân hàng	Số cuối năm
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	Ngân hàng Thương mại Hồng Kông và Thương Hải – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.636.879.950
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.510.887.395
		34.147.767.345
<i>Tại Searee</i>	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	19.707.583.231
	Ngân hàng Thương mại Hồng Kông và Thương Hải – Chi nhánh Đà Nẵng	4.898.180.896
		24.605.764.127
<i>Tại Arico</i>	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.943.143.829
TỔNG CỘNG		35.608.465.673

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	4.757.326.183	1.265.371.965
Thuế giá trị gia tăng	2.942.273.785	3.519.947.155
Thuế thu nhập cá nhân	220.273.000	494.845.918
TỔNG CỘNG	7.919.872.968	5.280.165.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	34.560.502.318	58.996.896.443
Chi phí lãi vay	34.438.993	-
Chi phí khác	1.506.699.878	695.189.660
TỔNG CỘNG	36.101.641.189	59.692.086.103

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho nhân viên	2.456.863.718	762.070.951
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	834.501.669	202.141.158
Cổ tức phải trả	450.268.000	412.345.900
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Khác	2.170.193.512	2.553.571.638
TỔNG CỘNG	5.933.462.319	3.951.765.067

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.440.732.343	10.104.690.026
Tăng trong năm	22.994.572.988	-
Sử dụng trong năm	(7.867.874.821)	(4.663.957.683)
Số cuối năm	20.567.430.510	5.440.732.343

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.217.854.735	968.609.338
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 20)	10.443.875.564	10.884.424.258
Sử dụng trong năm	(7.123.229.622)	(9.635.178.861)
Số cuối năm	5.538.500.677	2.217.854.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc.

19. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	23.829.635.077	32.494.956.921
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 12</i>)	<u>(8.665.321.844)</u>	<u>(8.665.321.844)</u>
Vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	<u>15.164.313.233</u>	<u>23.829.635.077</u>

Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số dư vay dài hạn Việt Nam đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hồ Chí Minh do Arico thực hiện theo hợp đồng vay số 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (*Thuyết minh số 9*).

Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi suất, thời hạn vay 7 năm theo Quyết định số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	42.487.011.189	319.647.682.106
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	39.132.149.919	39.132.149.919
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.965.187.000)	(31.965.187.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(17.055.498.932)	-	-	-	(17.055.498.932)
Số cuối năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	26.439.820.040	8.132.046.000	31.023.115.823	298.874.721.835
Năm nay							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	26.439.820.040	8.132.046.000	31.023.115.823	298.874.721.835
Phát hành cổ phiếu thưởng	81.222.460.000	(81.222.460.000)	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.601.817.229	-	-	-	52.516.500.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(98.000.000)	-	-	-	(98.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	38.572.076.704	38.572.076.704
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.916.292.000)	(14.916.292.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(15.530.583.558)	(10.443.875.564)
Số cuối năm	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	31.526.528.034	8.132.046.000	39.148.316.969	364.505.130.975

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		
	Cổ phần	VNĐ	%
Cổ phần Nhà nước	2.076.000	20.760.000.000	12,77
Cổ phần của các đối tượng khác	14.168.492	141.684.920.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	9.800	98.000.000	0,06
TỔNG CỘNG	16.254.292	162.542.920.000	100,00

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu đã được phép phát hành	16.254.292	162.542.920.000	8.132.046	81.320.460.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.254.292	162.542.920.000	8.132.046	81.320.460.000
Cổ phiếu phổ thông (*)	16.254.292	162.542.920.000	8.132.046	81.320.460.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (**)	(9.800)	(9.800.000)	(1.338.000)	(13.380.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.244.492	162.444.920.000	6.794.046	67.940.460.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

(*) Vào ngày 18 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu thường và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 26 tháng 9 năm 2013. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 8.122.246 cổ phiếu thường từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/13 ngày 30 tháng 3 năm 2013 (“Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên”) và Nghị quyết số 7/NQ/HĐQT/13 của Hội đồng Quản trị vào ngày 18 tháng 9 năm 2013. Việc phát hành đã được hoàn tất trong năm 2013, với tổng số cổ phiếu thường được phát hành là 8.122.246 cổ phiếu và với mức giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

(**) Vào ngày 23 tháng 5 năm 2013, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ cho Taisei Oncho Co., Ltd. và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 29 tháng 5 năm 2013. Theo đó, Công ty đăng ký chuyển nhượng 1.338.000 cổ phiếu quỹ cho Taisei Oncho Co., Ltd. theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3/NQ/HĐQT/13 ngày 22 tháng 5 năm 2013. Việc chuyển nhượng đã được hoàn tất trong năm 2013, với tổng số cổ phiếu quỹ được tái phát hành là 1.338.000 cổ phiếu và với mức giá là 40.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Công ty mua lại 9.800 cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	412.345.900	7.674.686.400
Cổ tức đã công bố trong năm	14.916.292.000	31.965.187.000
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	6.794.046.000	-
Cổ tức trả lần 1 cho năm 2013: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	8.122.246.000	-
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2011: 2.000 VNĐ/cổ phiếu	-	14.849.812.000
Cổ tức trả lần 1 và 2 cho năm 2012: 2.500 VNĐ/cổ phiếu	-	17.115.375.000
Cổ tức đã trả trong năm	(14.878.369.900)	(39.227.527.500)
Số cuối năm	450.268.000	412.345.900

20.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	38.572.076.704	39.132.149.919
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	15.009.730	14.403.894
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.570	2.717

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2012 đã được điều chỉnh tăng 7.201.947 cổ phiếu nhằm phản ánh ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm từ thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu gộp	565.879.829.182	653.359.587.714
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu công trình	562.449.399.582	652.480.698.368
Doanh thu bán hàng hóa	2.514.793.236	878.889.346
Doanh thu cho thuê	915.636.364	-
Trừ:		
- Hàng bán bị trả lại	-	(8.672.727)
Doanh thu thuần	565.879.829.182	653.350.914.987
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu công trình	562.449.399.582	652.480.698.368
Doanh thu bán hàng hóa	2.514.793.236	870.216.619
Doanh thu cho thuê	915.636.364	-

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi	23.073.241.879	22.283.137.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.226.710	316.308.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.609.800	316.679.340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	105.728.168
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	26.272.251
TỔNG CỘNG	23.261.078.389	23.048.125.956

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn hợp đồng công trình	456.633.042.692	559.300.856.072
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.431.924.604	926.764.381
Giá vốn cho thuê	105.963.636	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.469.717.085)	(687.560.510)
TỔNG CỘNG	458.701.213.846	559.540.059.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.790.019.393	11.090.544.405
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.364.467.428	6.581.702.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.086.174.396	1.081.920.253
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.278.151.448)	(6.854.129.454)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.203.024	65.780.874
Chi phí tài chính khác	628.728	10.579.082
TỔNG CỘNG	10.998.341.521	11.976.397.445

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	41.523.163.125	35.381.158.751
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.615.004.053	1.000.273.574
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	2.875.326.941	3.513.192.067
Phí, lệ phí	78.876.148	137.064.197
Chi phí dự phòng	7.361.141.713	9.776.626.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.908.602.204	6.528.736.356
Chi phí bằng tiền khác	9.207.991.190	5.197.835.063
TỔNG CỘNG	70.570.105.374	61.534.886.754

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Searee, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, Searee phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại Arico: Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.185.644.944	4.456.817.091
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.260.099.333)	1.865.942.490
TỔNG CỘNG	10.925.545.611	6.322.759.581

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	49.497.622.315	45.454.909.500
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.885.720.025	2.341.060.034
Các khoản chênh lệch tạm thời	5.138.746.087	(9.265.189.851)
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(70.609.800)	(316.679.340)
Ảnh hưởng của khoản lãi thực hiện khi hợp nhất	(149.946.515)	-
Các khoản khác	(156.739.147)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	56.144.792.964	38.214.100.343
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	45.570.202.694	11.776.254.997
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	11.210.311.921
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 10%	-	15.227.533.425
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 7,5%	10.574.590.270	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành với thuế suất 25%	14.036.198.241	9.553.525.085
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.850.553.297)	(5.096.707.994)
Thuế TNDN sau miễn giảm	12.185.644.944	4.456.817.091
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.265.371.965	707.981.704
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	56.442.580	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.750.133.306)	(3.899.426.830)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.757.326.183	1.265.371.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	398.090.494	448.750.210	(50.659.716)	(354.625.740)
Chi phí phải trả	263.490.743	68.172.182	195.318.561	(994.295.631)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.634	136.896	(83.262)	109.275
Dự phòng trợ cấp thời việc	1.115.523.750	-	1.115.523.750	(517.130.394)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.777.158.621	517.059.288		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.260.099.333	(1.865.942.490)

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	2.709.073.152
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	2.513.395.200

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886.545.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Phải thu lắp đặt	2.764.734.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát; và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	6.124.628.427	5.281.331.799
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	846.000.000	696.000.000
TỔNG CỘNG	6.970.628.427	5.977.331.799

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.485.807.593	2.702.448.000
Từ 1 – 5 năm	11.283.038.374	8.690.640.000
Trên 5 năm	25.021.000.963	12.774.300.000
TỔNG CỘNG	40.789.846.930	24.167.388.000

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan. Trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	100	1.573.488.560
VNĐ	(100)	(1.573.488.560)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	100	657.493.075
VNĐ	(100)	(657.493.075)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 1.481.803.200 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.484.335.028 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	94.361.997.145	15.164.313.233	109.526.310.378
Phải trả người bán	55.693.043.876	-	55.693.043.876
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	42.035.103.508	-	42.035.103.508
	192.090.144.529	15.164.313.233	207.254.457.762
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	95.111.863.641	23.829.635.077	118.941.498.718
Phải trả người bán	73.711.534.439	-	73.711.534.439
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	63.643.851.170	-	63.643.851.170
	232.467.249.250	23.829.635.077	256.296.884.327

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	183.848.640.776	(26.662.879.520)	176.582.828.444	(26.385.413.890)	157.185.761.256	150.197.414.554
Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	(1.773.926.378)	35.516.078.972	(3.052.077.826)	6.157.120.766	32.464.001.146
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	31.000.000.000	-	5.000.000.000	31.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết	1.481.803.200	(601.591.328)	1.484.335.028	(620.557.374)	880.211.872	863.777.654
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.449.243.944	(1.172.335.050)	3.031.743.944	(2.431.520.452)	276.908.894	600.223.492
Phải thu khác	3.868.375.469	-	3.070.766.403	-	3.868.375.469	3.070.766.403
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.710.853.123	-	129.861.171.187	-	246.710.853.123	129.861.171.187
TỔNG CỘNG	442.358.916.512	(28.436.805.898)	345.030.845.006	(29.437.491.716)	413.922.110.614	315.593.353.290

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	109.526.310.378	118.941.498.718	109.526.310.378	118.941.498.718
Phải trả người bán	55.693.043.876	73.711.534.439	55.693.043.876	73.711.534.439
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	42.035.103.508	63.643.851.170	42.035.103.508	63.643.851.170
TỔNG CỘNG	207.254.457.762	256.296.884.327	207.254.457.762	256.296.884.327

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2014, Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh, và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu số 0301825452-003. Chi nhánh này có trụ sở tọa lạc tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 17 tháng 2 năm 2014, Công ty đã mua thành công 4.536.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế, chiếm 36% tỷ lệ sở hữu trong công ty này.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	496.387.670.100	123.774.301.575	(6.954.177.311)	613.207.794.364
110	I. Tiền	228.886.652.129	17.824.200.994	-	246.710.853.123
111	1. Tiền	16.886.652.129	17.824.200.994	-	34.710.853.123
112	2. Các khoản tương đương tiền	212.000.000.000	-	-	212.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.157.120.766	-	-	6.157.120.766
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	-	-	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.773.926.378)	-	-	(1.773.926.378)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	134.881.251.288	51.569.372.879	(6.954.177.311)	179.496.446.856
131	1. Phải thu khách hàng	137.098.876.682	46.769.737.631	(19.973.537)	183.848.640.776
132	2. Trả trước cho người bán	15.216.918.897	3.225.391.234	-	18.442.310.131
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.081.148.319	1.721.430.924	(6.934.203.774)	3.868.375.469
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.515.692.610)	(147.186.910)	-	(26.662.879.520)
140	IV. Hàng tồn kho	122.270.812.770	52.512.260.197	-	174.783.072.967
141	1. Hàng tồn kho	122.700.894.168	53.584.193.996	-	176.285.088.164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(430.081.398)	(1.071.933.799)	-	(1.502.015.197)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.191.833.147	1.868.467.505	-	6.060.300.652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	339.723.794	1.200.321.821	-	1.540.045.615
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	3.072.500.998	-	-	3.072.500.998
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	25.171.841	-	72.720.271
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	732.059.925	642.973.843	-	1.375.033.768

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

VND

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	92.278.195.855	93.620.347.249	(70.000.000.000)	115.898.543.104
220	I. Tài sản cố định	16.169.176.391	55.672.368.414	-	71.841.544.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.857.265.669	55.228.078.835	-	67.085.344.504
222	Nguyên giá	31.045.063.319	78.483.446.838	18.417.404.569	127.945.914.726
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(19.187.797.650)	(23.255.368.003)	(18.417.404.569)	(60.860.570.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.178.092.841	386.645.244	-	4.564.738.085
228	Nguyên giá	4.775.281.473	552.350.400	-	5.327.631.873
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(597.188.632)	(165.705.156)	-	(762.893.788)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133.817.881	57.644.335	-	191.462.216
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác	6.109.019.464	37.947.978.835	-	44.056.998.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.431.315.003	37.937.978.835	-	41.369.293.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.777.158.621	-	-	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác	900.545.840	10.000.000	-	910.545.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	588.665.865.955	217.394.648.824	(76.954.177.311)	729.106.337.468

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	231.661.721.322	139.893.662.482	(6.954.177.311)	364.601.206.493
310	I. Nợ ngắn hạn	224.981.062.549	111.092.985.613	(6.954.177.311)	329.119.870.851
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	58.753.531.472	35.608.465.673	-	94.361.997.145
312	2. Phải trả người bán	49.741.361.295	5.971.656.118	(19.973.537)	55.693.043.876
313	3. Người mua trả tiền trước	61.543.473.387	25.589.394.599	-	87.132.867.986
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.475.071.196	3.444.801.772	-	7.919.872.968
315	5. Phải trả người lao động	12.669.699.654	3.201.354.527	-	15.871.054.181
316	6. Chi phí phải trả	10.902.442.971	25.199.198.218	-	36.101.641.189
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.927.879.445	9.939.786.648	(6.934.203.774)	5.933.462.319
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.960.460.242	1.606.970.268	-	20.567.430.510
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.007.142.887	531.357.790	-	5.538.500.677
330	II. Nợ dài hạn	6.680.658.773	28.800.676.869	-	35.481.335.642
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.212.562.500	-	-	5.212.562.500
334	2. Vay và nợ dài hạn	-	15.164.313.233	-	15.164.313.233
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	1.468.096.273	13.636.363.636	-	15.104.459.909
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	357.004.144.633	77.500.986.342	(70.000.000.000)	364.505.130.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	357.004.144.633	77.500.986.342	(70.000.000.000)	364.505.130.975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	162.542.920.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	123.423.405.031	-	-	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(268.085.059)	-	-	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	27.380.716.788	4.145.811.246	-	31.526.528.034
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.793.141.873	3.355.175.096	-	39.148.316.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	588.665.865.955	217.394.648.824	(76.954.177.311)	729.106.337.468

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	478.863.820.913	113.446.381.696	(6.570.627.159)	585.739.575.450
110	I. Tiền	118.347.482.507	11.513.688.680	-	129.861.171.187
111	1. Tiền	2.805.454.527	513.688.680	-	3.319.143.207
112	2. Các khoản tương đương tiền	115.542.027.980	11.000.000.000	-	126.542.027.980
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	32.464.001.146	-	-	32.464.001.146
121	1. Đầu tư ngắn hạn	35.516.078.972	-	-	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.052.077.826)	-	-	(3.052.077.826)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	118.333.620.964	50.782.521.396	(6.420.680.644)	162.695.461.716
131	1. Phải thu khách hàng	129.036.927.924	48.264.380.395	(718.479.875)	176.582.828.444
132	2. Trả trước cho người bán	8.851.313.713	575.967.046	-	9.427.280.759
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.830.793.217	1.942.173.955	(5.702.200.769)	3.070.766.403
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.385.413.890)	-	-	(26.385.413.890)
140	IV. Hàng tồn kho	205.753.788.263	50.151.919.887	(149.946.515)	255.755.761.635
141	1. Hàng tồn kho	207.364.852.939	51.512.587.493	(149.946.515)	258.727.493.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.611.064.676)	(1.360.667.606)	-	(2.971.732.282)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.964.928.033	998.251.733	-	4.963.179.766
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	126.583.965	240.380.305	-	366.964.270
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	623.882.254	-	-	623.882.254
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	3.166.913.384	757.871.428	-	3.924.784.812

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	87.765.656.222	99.996.408.647	(70.000.000.000)	117.762.064.869
220	I. Tài sản cố định	16.153.576.321	61.341.540.525	-	77.495.116.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.688.937.168	60.864.796.937	-	72.553.734.105
222	Nguyên giá	32.126.416.445	79.506.091.353	20.895.578.422	132.528.086.220
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(20.437.479.277)	(18.641.294.416)	(20.895.578.422)	(59.974.352.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.464.639.153	456.130.291	-	4.920.769.444
228	Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(664.116.633)	(115.220.109)	-	(779.336.742)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	20.613.297	-	20.613.297
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác	1.612.079.901	38.654.868.122	-	40.266.948.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.095.020.613	38.644.868.122	-	39.739.888.735
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	517.059.288	-	-	517.059.288
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	566.629.477.135	213.442.790.343	(76.570.627.159)	703.501.640.319

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán hợp nhất chi tiết theo đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	275.462.294.044	135.585.305.084	(6.420.680.644)	404.626.918.484
310	I. Nợ ngắn hạn	262.901.509.739	108.720.812.447	(6.420.680.644)	365.201.641.542
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	45.617.056.975	49.494.806.666	-	95.111.863.641
312	2. Phải trả người bán	68.654.315.882	5.775.698.432	(718.479.875)	73.711.534.439
313	3. Người mua trả tiền trước	108.959.126.286	3.039.398.431	-	111.998.524.717
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.501.946.488	2.778.218.550	-	5.280.165.038
315	5. Phải trả người lao động	6.833.996.052	963.119.407	-	7.797.115.459
316	6. Chi phí phải trả	20.491.882.275	39.200.203.828	-	59.692.086.103
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.841.901.044	6.812.064.792	(5.702.200.769)	3.951.765.067
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.941.962.647	498.769.696	-	5.440.732.343
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.059.322.090	158.532.645	-	2.217.854.735
330	II. Nợ dài hạn	12.560.784.305	26.864.492.637	-	39.425.276.942
333	1. Phải trả dài hạn khác	-	2.167.937.500	-	2.167.937.500
334	2. Vay và nợ dài hạn	-	23.829.635.077	-	23.829.635.077
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	12.560.784.305	866.920.060	-	13.427.704.365
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	291.167.183.091	77.857.485.259	(70.149.946.515)	298.874.721.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	291.167.183.091	77.857.485.259	(70.149.946.515)	298.874.721.835
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.294.008.794	4.145.811.246	-	26.439.820.040
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.461.388.325	3.711.674.013	(149.946.515)	31.023.115.823
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	566.629.477.135	213.442.790.343	(76.570.627.159)	703.501.640.319

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất chi tiết theo đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.866.830.785	101.695.740.148	(682.741.751)	565.879.829.182
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	390.183.105.181	69.350.796.932	(832.688.266)	458.701.213.847
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.683.725.604	32.344.943.216	149.946.515	107.178.615.335
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	31.644.205.911	904.579.366	(9.287.706.888)	23.261.078.389
22	5. Chi phí tài chính	6.115.250.022	4.883.091.499	-	10.998.341.521
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.557.913.151	4.232.106.242	-	9.790.019.393
24	6. Chi phí bán hàng	-	332.857.760	-	332.857.760
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.755.072.299	16.815.033.075	-	70.570.105.374
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.457.609.194	11.218.540.248	(9.137.760.373)	48.538.389.069
31	9. Thu nhập khác	1.473.013.955	21.856.353	(340.471.208)	1.154.399.100
32	10. Chi phí khác	413.274.005	122.363.057	(340.471.208)	195.165.854
40	11. Lợi nhuận khác	1.059.739.950	(100.506.704)	-	959.233.246
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.517.349.144	11.118.033.544	(9.137.760.373)	49.497.622.315
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.387.086.586	798.558.358	-	12.185.644.944
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.260.099.333)	-	-	(1.260.099.333)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	37.390.361.891	10.319.475.186	(9.137.760.373)	38.572.076.704

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất chi tiết theo đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước			
		Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.400.013.688	132.184.551.003	(1.224.976.977)	653.359.587.714
2	2. Các khoản giảm trừ	8.672.727	-	-	8.672.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.391.340.961	132.184.551.003	(1.224.976.977)	653.350.914.987
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	460.282.838.958	100.332.251.447	(1.075.030.462)	559.540.059.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.108.502.003	31.852.299.556	(149.946.515)	93.810.855.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32.324.604.659	2.135.462.201	(11.411.940.904)	23.048.125.956
22	7. Chi phí tài chính	5.021.943.966	6.954.453.479	-	11.976.397.445
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.561.376.091	6.529.168.314	-	11.090.544.405
24	8. Chi phí bán hàng	-	948.521.015	-	948.521.015
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.191.504.004	15.343.382.750	-	61.534.886.754
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.219.658.692	10.741.404.513	(11.561.887.419)	42.399.175.786
31	11. Thu nhập khác	3.857.497.325	50.719.202	(178.276.542)	3.729.939.985
32	12. Chi phí khác	637.633.111	214.849.702	(178.276.542)	674.206.271
40	13. Lợi nhuận khác	3.219.864.214	(164.130.500)	-	3.055.733.714
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.439.522.906	10.577.274.013	(11.561.887.419)	45.454.909.500
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.456.817.091	-	-	4.456.817.091
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.865.942.490	-	-	1.865.942.490
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.116.763.325	10.577.274.013	(11.561.887.419)	39.132.149.919

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán